

BẢNG KÊ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số TTHC trên DVC QG	Tên thủ tục hành chính
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
I		LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC
1	1.012.944	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông
2	1.012.953	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục
3	1.012.954	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại
4	1.012.955	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông
5	1.012.956	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông
6	3.000.181	Tuyển sinh trung học phổ thông
7	1.001.088	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học
8	2.002.478	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông
9	2.002.479	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước
10	2.002.480	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài
II		LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
1	1.013.751	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực
2	1.013.752	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại
3	1.013.753	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực
4	1.013.754	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực
5	3.000.315	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên
6	3.000.316	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại
7	3.000.317	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên
8	1.012.988	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)
9	1.013.755	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực
10	1.013.756	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại
11	1.013.757	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực
12	1.013.758	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)
III		LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC
1	1.012.958	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên
2	1.005.008	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục
3	1.004.988	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại
4	1.004.999	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên
5	1.004.991	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên
6	1.012.959	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu, nghệ thuật, thể dục, thể thao
7	3.000.297	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục
8	3.000.298	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại
9	3.000.299	Sáp nhập, chia tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao
10	3.000.300	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
11	3.000.301	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật
12	3.000.302	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục
13	3.000.303	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại
14	3.000.304	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật
15	3.000.305	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
16	3.000.306	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
17	1.005.061	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
18	101.296	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
19	2.001.987	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại
IV		LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
1	1.000.715	Cấp chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục
2	1.000.713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
3	1.000.711	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
4	1.000.259	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên
V		LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
1	1.000.288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia
2	1.000.280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
3	1.000.691	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia
4	1.000.729	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên
5	1.009.002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên
6	1.002.407	Xét cấp học bổng chính sách đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển
7	1.001.714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
9	1.002.982	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người
10	1.014.333	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập
11	1.014.334	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thực, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thực, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu
12	2.002.811	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài
13	2.002.812	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài
14	2.002.813	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài
15	2.002.593	Đề nghị đánh giá, công nhận "Đơn vị học tập" cấp tỉnh

STT	Mã số TTHC trên DVC QG	Tên thủ tục hành chính
VI		LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI
1	1.001.499	Phê duyệt liên kết giáo dục
2	1.001.497	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục
3	1.001.496	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết
4	1.001.495	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
5	1.001.493	Chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
6	1.001.492	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài
7	1.000.939	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
8	1.006.446	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
9	1.000.718	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
10	1.008.723	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
11	1.000.716	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
12	2.000.545	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ
13	1.008.720	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
14	1.008.721	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
15	2.000.729	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
16	2.000.451	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
17	200.068	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
18	1.001.501	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài
19	1.013.767	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập
VII		LĨNH VỰC QUY CHẾ THI, TUYỂN SINH
1	100.509	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú
2	1.003.734	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin
3	1.009.394	Thủ tục đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển
4	1.005.095	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông
5	2.001.806	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học
6	1.005.098	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông
7	1.013.338	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông
VIII		LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ
1	3.000.465	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)
2	3.000.467	Cấp lại văn bằng, chứng chỉ
3	3.000.466	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)
4	1.004.889	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam
IX		LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
1	2.000.632	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục
2	2.001.959	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
3	1.010.593	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục
4	1.010.594	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị
		Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục
		Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục
7	1.010.927	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn
8	1.010.928	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
9	1.013.759	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục
10	1013760	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
11	1.013.761	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
12	1.013.762	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
13	1.013.763	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
14	2.000.189	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
15	1.000.389	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
16	1.013.764	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
17	1.013.765	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận
18	1.000.138	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
19	1.000.167	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
20	1.000.154	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài
21	1.000.553	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài

STT	Mã số TTHC trên DVC QG	Tên thủ tục hành chính
22	100.053	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
23	1.000.509	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận
24	1.000.482	Chuyển đổi trường trung học nghề tư thực, trường trung cấp tư thực, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực sang trường học nghề tư thực, trường trung cấp tư thực, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận
25	200.013	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam
26	1.000.159	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam